



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH KHỬ TRÙNG VIETNAMCONTROL

Tiếng Anh/ *in English*: VIETNAMCONTROL INSPECTION FUMIGATION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 056 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

136 Lê Đình Cẩn, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

No. 136 Le Dinh Can street, Tan Tao ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Văn phòng giao dịch/ Delivery office:

94 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

No. 94 Nguyen Cuu Van street, ward 17, Binh Thanh district, Ho Chi Minh city

Tel: +84 28 3911 7095

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services*



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a,1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng phương thức 1,7,5 theo thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau/
Product certification in accordance with system 1a,1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to system 1,7, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:

Sản phẩm dệt, may, da/ *Textile and garment products; Leather and leather product*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm dệt may – Hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo <i>Textile products – Contents of Formaldehyde and certain aromatic Amines derived from Azo colourants</i>	QCVN 01:2017/BCT	17065VIF-CB-QĐKT24	5, 7

Sản phẩm khoáng phi kim; Xi măng, vôi, vữa... / *Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster etc*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1.	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2019/BXD	17065VIF-CB-QĐKT03	1, 5, 7
2.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blending cement</i>			
3.	Xi măng poóc lăng bền sun phát <i>Sulfate resisting portland cement</i>			
4.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát <i>Sulfate resistance blended portland cement</i>			
5.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng <i>Grannulated blast furnace slag for cement production</i>			



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
6.	Tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng <i>Activity admixture – Fly ash for concrete, mortar and cement</i>	QCVN 16:2019/BXD	17065VIF-CB- QĐKT03	1, 5, 7
7.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng <i>Phospho gypsum for cement production</i>			
8.	Kính nổi <i>Ciear float glass</i>			
9.	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Heat absorbing tint glass</i>			
10.	Kính phủ phản quang <i>Solar reflective coated glass</i>			
11.	Kính phủ bức xạ thấp <i>Low emissivity coating glass</i>			
12.	Kính gương tráng bạc <i>Mirror from silver-coated float glass</i>			
13.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô <i>Dry pressed ceramic tiles</i>			
14.	Gạch gốm ốp lát đùn dèo <i>Extruded ceramic floor and wall tiles</i>			
15.	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>			
16.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa <i>Natural sand for concrete and motar</i>			
17.	Cát nghiền cho bê tông và vữa <i>Crushed sand for concrete and motar</i>			
18.	Gạch đặc đất sét nung <i>Solid clay bricks</i>			
19.	Gạch rỗng đất sét nung <i>Hollow clay bricks</i>			
20.	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>			
21.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp <i>Autoclaved aerated concrete products</i>			



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
22.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp <i>Non-autoclaved aerated concrete and foam concrete products</i>	QCVN 16:2019/BXD	17065VIF-CB- QĐKT03	1, 5, 7
23.	Tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos cement corrugated sheets</i>			
24.	Amiăng crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng <i>Chrysotile asbestos for asbestos – cement corrugated sheets</i>			
25.	Tấm thạch cao <i>Gypsum boards</i>			

Kim loại, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải/ *Basic metals and fabricated metal products; Machinery and equipment; Transport equipment*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi <i>Aluminium and aluminium alloy profiles for the fabrication of windows and doors</i>	QCVN 16:2019/BXD	17065VIF-CB- QĐKT03	1, 7
2	Thép không gỉ <i>Stainless Steel</i>	QCVN 20:2019/ BKHCN và Sửa đổi 1:2021	17065VIF-CB- QĐKT29	7

Sản phẩm điện- điện tử/ *Electrical and electronic products*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED	QCVN 19:2019/BKHCN	17065VIF-CB- QĐKT36	1



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
	LED lighting products			
2	Thiết bị điện và điện tử gia dụng <i>Electrical and electronic appliances</i>	QCVN 4:2009/ BKHCN và Sửa đổi 1:2016	17065VIF-CB- QĐKT25	7
3	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự - Tương thích điện từ <i>Electromagnetic compatibility for household and similar electrical and electronic equipment QCVN 09:2012/ BKHCN</i>	QCVN 9:2012/ BKHCN và Sửa đổi 1:2018	17065VIF-CB- QĐKT26	1

Sản phẩm khác/ *Other products*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận/ <i>Certification standard</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	QCVN 03:2019/BKHCN	17065VIF-CB- QĐKT08	7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 13 tháng 08 năm 2026

This Accreditation Schedule is effective until 13th August, 2026